

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SỢI THÉ KỸ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 196.-22/CV-CTTK

TP.HCM, ngày 23 tháng 8 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Sợi Thép Kỹ
 - Mã chứng khoán: STK
 - Địa chỉ trụ sở chính: Lô B1-1, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, TP.HCM
 - Điện thoại: (+84.276) 388 7565
 - Fax: (+84.276) 388 7566
 - Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Triệu Hòa - Chức vụ: Tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- ✓ Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét giữa niên độ 6 tháng 2022
- ✓ Báo cáo tài chính riêng soát xét giữa niên độ 6 tháng 2022;

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23.8.2022 tại đường dẫn : <https://theky.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm/

- Tài liệu liên quan đến việc
CBTT

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



ĐẶNG TRIỆU HÒA

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 32



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302018927 sửa đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện tại 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Mỹ Linh	Chủ tịch
Ông Đặng Triệu Hòa	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hương Cường	Thành viên
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên
Ông Chen Che Jen	Thành viên
Ông Võ Quang Long	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Hoàng Nữ Mộng Tuyền	Thành viên
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Phát triển Chiến lược
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 22 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: *Biet*



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 60867230/22990398/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ (“Công ty”) được lập ngày 22 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.179.647.732.313	983.396.835.105
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	530.965.290.028	366.106.963.933
111	1. Tiền		27.465.290.028	24.106.963.933
112	2. Các khoản tương đương tiền		503.500.000.000	342.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		126.445.335.167	92.200.177.566
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	71.736.059.228	69.083.156.471
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	10.577.260.928	5.258.024.025
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	44.132.015.011	17.858.997.070
140	III. Hàng tồn kho	8	476.267.296.154	471.504.991.659
141	1. Hàng tồn kho		488.276.480.967	490.920.247.655
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.009.184.813)	(19.415.255.996)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		45.969.810.964	53.584.701.947
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.340.538.578	5.930.866.811
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	34.830.375.533	34.102.004.823
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	8.798.896.853	13.551.830.313
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		932.124.052.996	986.539.614.461
210	I. Phải thu dài hạn		3.471.000.000	11.279.690.982
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	3.471.000.000	11.279.690.982
220	II. Tài sản cố định		755.982.237.634	806.745.403.454
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	755.936.372.484	806.644.500.122
222	Nguyên giá		2.062.499.215.003	2.058.140.940.344
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.306.562.842.519)	(1.251.496.440.222)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	45.865.150	100.903.332
228	Nguyên giá		14.385.298.205	14.385.298.205
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.339.433.055)	(14.284.394.873)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		24.762.079.504	23.843.586.550
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	24.762.079.504	23.843.586.550
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	93.800.000.000	86.097.134.018
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	80.000.000.000	80.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.2	13.800.000.000	6.097.134.018
260	V. Tài sản dài hạn khác		54.108.735.858	58.573.799.457
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	53.175.308.194	55.511.081.281
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	933.427.664	3.062.718.176
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.111.771.785.309	1.969.936.449.566

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		807.376.983.321	710.777.777.980
310	I. Nợ ngắn hạn		807.094.815.488	710.497.673.607
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	340.944.445.638	290.027.470.347
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	31.960.946.340	41.623.436.088
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.235.744.492	11.810.815.168
314	4. Phải trả người lao động		20.401.763.627	26.624.030.474
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.959.053.769	8.266.264.038
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	7.223.895.262	6.233.724.905
320	7. Vay ngắn hạn	19	379.396.648.750	321.327.876.336
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.14	4.972.317.610	4.584.056.251
330	II. Nợ dài hạn		282.167.833	280.104.373
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		282.167.833	280.104.373
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.304.394.801.988	1.259.158.671.586
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	1.304.394.801.988	1.259.158.671.586
411	1. Vốn cổ phần		707.269.440.000	707.269.440.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		707.269.440.000	707.269.440.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.093.198.872	35.093.198.872
415	3. Cổ phiếu quỹ		(42.410.550.000)	(42.410.550.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.219.011.000	1.219.011.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		603.223.702.116	557.987.571.714
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		455.709.630.714	279.067.885.313
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		147.514.071.402	278.919.686.401
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.111.771.785.309	1.969.936.449.566

Người lập
Nguyễn Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa



Ngày 22 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	1.171.030.545.410	1.077.766.296.318
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(1.419.571.506)	(753.617.747)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	1.169.610.973.904	1.077.012.678.571
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(952.578.978.943)	(865.965.236.801)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		217.031.994.961	211.047.441.770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	10.180.812.678	3.387.719.730
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	(19.884.648.752) (2.838.336.489)	(3.376.094.863) (2.634.249.896)
25	8. Chi phí bán hàng	23, 25	(11.263.045.264)	(14.185.033.737)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24, 25	(30.991.585.287)	(36.209.105.738)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		165.073.528.336	160.664.927.162
31	11. Thu nhập khác		258.417.971	426.688.633
32	12. Chi phí khác		(1.197.898)	(11.297.220)
40	13. Lợi nhuận khác		257.220.073	415.391.413
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		165.330.748.409	161.080.318.575
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(15.687.386.495)	(16.983.414.805)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	(2.129.290.512)	(3.090.806.477)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		147.514.071.402	141.006.097.293



Người lập
Nguyễn Thị Hồng Thắm



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		165.330.748.409	161.080.318.575
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	55.121.440.479	55.386.586.427
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(7.406.071.183)	8.094.358.487
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.761.693.957	(519.820.959)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	21.2	(7.470.498.061)	(2.176.384.958)
06	Chi phí lãi vay	22	2.838.336.489	2.634.249.896
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		216.175.650.090	224.499.307.468
09	Tăng các khoản phải thu		(24.046.982.179)	(26.242.587.627)
10	Giảm (tăng) giảm hàng tồn kho		2.643.766.688	(156.164.483.304)
11	Tăng các khoản phải trả		31.255.302.298	92.583.998.150
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		5.926.101.320	(5.750.457.930)
13	Tiền lãi vay đã trả		(2.787.213.149)	(2.617.050.646)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.816.861.344)	(6.334.418.393)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	554.706.947
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.836.441.341)	(520.287.324)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		220.513.322.383	120.008.727.341
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(10.758.844.954)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	26.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		7.310.262.999	2.176.318.291
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(3.448.581.955)	28.176.318.291

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	574.594.646.050	571.135.087.736
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(523.581.547.148)	(528.869.108.006)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	20.2	(102.213.100.650)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(51.200.001.748)	42.265.979.730
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		165.864.738.680	190.451.025.362
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		366.106.963.933	95.080.564.018
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.006.412.585)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	530.965.290.028	285.531.589.380

Người lập
Nguyễn Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302018927 sửa đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1012 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 927).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 22 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|-----------------|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều kỳ với giá trị lớn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công ty Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm và vào ngày 31 tháng 10 năm 2017 đến ngày 14 tháng 7 năm 2053.

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc suy giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 liên quan đến việc hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có thu nhập chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	418.108.867	35.847.322
Tiền gửi ngân hàng	27.047.181.161	24.071.116.611
Các khoản tương đương tiền (*)	503.500.000.000	342.000.000.000
TỔNG CỘNG	530.965.290.028	366.106.963.933

(*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có thời hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chori Osaka Ltd Ptd	18.476.651.326	12.352.370.186
Công ty TNHH Coats Phong Phú	13.041.518.678	13.412.446.823
Unifi Asia Pacific (Hong Kong) – XKTC (*)	9.594.351.892	6.833.681.146
Unifi Asia Pacific (Hong Kong)	7.203.868.590	10.545.551.846
Công Ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	7.016.731.986	280.240.972
Công ty Cổ phần Happytex	6.999.381.501	-
Công ty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai	5.239.079.142	2.017.671.318
Y.R.C Textile Company Limited	-	9.116.557.702
Công ty TNHH Formosa Taffeta Việt Nam	-	296.656.800
Khác (*)	4.164.476.113	14.227.979.678
TỔNG CỘNG	71.736.059.228	69.083.156.471

(*) Chi tiết số đầu năm được trình bày phù hợp với cuối năm.

5.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện tử động An Trí Việt	4.350.000.000	-
Schill +Seilacher GMBH Boeblingen	3.639.396.730	1.086.189.280
Công ty Cổ Phần Máy đóng gói Mikyo	1.457.400.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Trường Hải	-	1.705.000.000
Công ty TNHH Công nghệ VBS	-	1.090.594.122
Khác	1.130.464.198	1.376.240.623
TỔNG CỘNG	10.577.260.928	5.258.024.025

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi hộ	16.128.129.327	16.207.588.781
Cho vay không lãi (*)	25.650.150.000	-
Bảo hiểm xã hội	1.272.541.711	801.791.320
Khác	1.081.193.973	849.616.969
TỔNG CỘNG	44.132.015.011	17.858.997.070
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	41.778.279.327	16.207.588.781
<i>Các bên khác</i>	2.353.735.684	1.651.408.289

(*) Đây là khoản cho Công ty TNHH Sợi, Dệt, Nhuộm Unitex, công ty con của Công ty, vay không lãi để tài trợ việc xây dựng và chi phí vận hành dự án Nhà máy Sản xuất Sợi tổng hợp Unitex theo Quyết định số 216-21/QĐ-CTTK ngày 20 tháng 8 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Đây là khoản cho Công ty TNHH Dintsun Việt Nam ("Dintsun") vay theo Biên bản Thỏa thuận Góp vốn Đầu tư số DTVN - 2019001 ký ngày 12 tháng 12 năm 2019 để bổ sung vốn đầu tư dự án Khu Công nghiệp Sóc Trăng và không chịu lãi suất.

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	223.216.562.475	(8.469.236.645)	249.440.713.272	(16.104.310.749)
Nguyên vật liệu	226.413.261.408	(3.539.948.168)	208.061.491.372	(3.310.945.247)
Hàng mua đang đi trên đường	38.646.657.084	-	33.418.043.011	-
TỔNG CỘNG	488.276.480.967	(12.009.184.813)	490.920.247.655	(19.415.255.996)

Chi tiết tình hình (tăng) giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	(19.415.255.996)	(24.524.085.893)
Cộng: Trích lập dự phòng trong kỳ	(1.786.035.196)	(8.094.358.487)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	9.192.106.379	-
Số cuối kỳ	<u>(12.009.184.813)</u>	<u>(32.618.444.380)</u>

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng	VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	304.608.626.458	1.565.972.049.649	182.768.538.157	4.791.726.080	2.058.140.940.344	
Tăng trong kỳ	-	-	4.032.952.000	-	4.032.952.000	
Tăng khác	-	325.322.659	-	-	325.322.659	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	304.608.626.458	1.566.297.372.308	186.801.490.157	4.791.726.080	2.062.499.215.003	
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	86.363.990.119	356.990.489.118	37.951.671.844	3.451.926.867	484.758.077.948	
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(150.939.967.561)	(952.160.023.166)	(143.778.284.908)	(4.618.164.587)	(1.251.496.440.222)	
Khấu hao trong kỳ	(4.954.158.312)	(41.490.442.535)	(8.589.581.391)	(32.220.059)	(55.066.402.297)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(155.894.125.873)	(993.650.465.701)	(152.367.866.299)	(4.650.384.646)	(1.306.562.842.519)	
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	153.668.658.897	613.812.026.483	38.990.253.249	173.561.493	806.644.500.122	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	148.714.500.585	572.646.906.607	34.433.623.858	141.341.434	755.936.372.484	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND <i>Phần mềm máy vi tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	14.385.298.205
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	13.834.916.387
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(14.284.394.873)
Hao mòn trong kỳ	(55.038.182)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(14.339.433.055)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	100.903.332
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	45.865.150

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Máy móc, thiết bị	24.762.079.504	23.843.586.550

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con <i>(Thuyết minh số 12.1)</i>	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>(Thuyết minh số 12.2)</i>	13.800.000.000	-	6.097.134.018	-
TỔNG CỘNG	93.800.000.000	-	86.097.134.018	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex	100	<u>80.000.000.000</u>	100	<u>80.000.000.000</u>

Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex ("Unitex") tiền thân là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 452033000336 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2015 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3901206611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 6 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận Đầu tư của Unitex là sản xuất xơ sợi, vải thành phẩm. Unitex có trụ sở chính tọa lạc tại lô A17.1, đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, phường An Hòa, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại Unitex.

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH Dintsun Việt Nam (*)	5	<u>13.800.000.000</u>	5	<u>6.097.134.018</u>

Công ty TNHH Dintsun Việt Nam ("Dintsun") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2200764052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 5 năm 2019. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư của Dintsun là đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng. Dintsun có trụ sở chính đăng ký tại Ấp Xây Đá B, Xã Hồ Đắc Kiện, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

(*) Vào ngày 16 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty hoàn thành đầu tư thêm vào Dintsun với giá trị là 7.702.865.982 VND dưới hình thức chuyển đổi khoản cho vay dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	2.340.538.578	5.930.866.811
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.144.518.310	4.237.790.752
Chi phí thuê xe	120.000.000	1.658.228.059
Khác	76.020.268	34.848.000
Dài hạn	53.175.308.194	55.511.081.281
Tiền thuê đất	35.144.945.215	35.776.544.714
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.367.710.365	18.710.893.905
Khác	1.662.652.614	1.023.642.662
TỔNG CỘNG	55.515.846.772	61.441.948.092

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Unifi Textile (Suzhou) Company Limited	140.620.913.000	62.093.306.000
Tainan Spinning Company Limited	85.311.662.500	91.222.587.200
Pt. Indo-Rama Synthetics TBK	47.497.326.000	60.490.976.000
Chori Company Limited	30.571.697.100	46.151.762.440
Khác	36.942.847.038	30.068.838.707
TỔNG CỘNG	340.944.445.638	290.027.470.347

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Lear - Kenansville	9.893.964.495	9.398.398.464
Treasure Star International Limited	6.111.654.552	5.794.349.760
Công ty TNHH Global Dyeing	3.832.231.312	-
Công ty TNHH Dệt nhuộm Nam Phương	2.496.664.764	5.373.566.979
Khác	9.626.431.217	21.057.120.885
TỔNG CỘNG	31.960.946.340	41.623.436.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.499.586.755	15.687.386.495	(11.912.648.641)	10.274.324.609
Thuế giá trị gia tăng	113.431.355	7.881.488.620	(7.777.785.194)	217.134.781
Thuế thu nhập cá nhân	5.197.797.058	142.133.348.082	(143.586.860.038)	3.744.285.102
TỔNG CỘNG	11.810.815.168	165.702.223.197	(163.277.293.873)	14.235.744.492
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.551.830.313	-	(5.111.598.127)	8.440.232.186
Thuế giá trị gia tăng	34.102.004.823	140.648.223.883	(139.919.853.173)	34.830.375.533
Khác	-	1.466.369.137	(1.107.704.470)	358.664.667
TỔNG CỘNG	47.653.835.136	142.114.593.020	(146.139.155.770)	43.629.272.386

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí tiện ích	6.406.952.191	7.191.132.150
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.289.012.095	868.165.745
Chi phí lãi vay	218.089.483	76.631.638
Khác	45.000.000	130.334.505
TỔNG CỘNG	7.959.053.769	8.266.264.038

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bảo hiểm xã hội	4.145.062.183	3.245.911.456
Cổ tức phải trả	327.500.530	262.660.180
Khác	2.751.332.549	2.725.153.269
TỔNG CỘNG	7.223.895.262	6.233.724.905

19. VAY NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

	VND
	Số tiền
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	321.327.876.336
Vay trong kỳ	574.594.646.050
Trả nợ vay trong kỳ	(523.581.547.148)
Đánh giá do chênh lệch tỷ giá	7.055.673.512
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	379.396.648.750

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Công ty đã vay các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động của mình. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/ năm
	VND	USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	260.700.680.450	11.268.670		Từ ngày 16 tháng 9 năm 2022 đến ngày 30 tháng 12 năm 2022	1,5 - 2,7
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam	80.006.845.100	3.458.260		Từ ngày 21 tháng 9 năm 2022 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	1,9 - 2,7
Ngân hàng TNHH CTBC	12.076.470.000	522.000		Từ ngày 15 tháng 9 năm 2022 đến ngày 26 tháng 9 năm 2022	2,92 - 3,7
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	26.612.653.200	1.150.320		Từ ngày 4 tháng 9 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022	1,70
TỔNG CỘNG	379.396.648.750	16.399.250			

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	707.269.440.000	35.093.198.872	(42.410.550.000)	1.219.011.000	381.345.826.313	1.082.516.926.185
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	141.006.097.293	141.006.097.293
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(102.277.941.000)	(102.277.941.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	707.269.440.000	35.093.198.872	(42.410.550.000)	1.219.011.000	420.073.982.606	1.121.245.082.478
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	707.269.440.000	35.093.198.872	(42.410.550.000)	1.219.011.000	557.987.571.714	1.259.158.671.586
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	147.514.071.402	147.514.071.402
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(102.277.941.000)	(102.277.941.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	707.269.440.000	35.093.198.872	(42.410.550.000)	1.219.011.000	603.223.702.116	1.304.394.801.988

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 ngày 22 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06-2022/NQHĐQT/TK ngày 5 tháng 4 năm 2022 đã phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 15% mệnh giá cổ phiếu với tổng giá trị là 102.277.941.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn cổ phần đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1 và ngày 30 tháng 6	<u>707.269.440.000</u>	<u>707.269.440.000</u>
Cổ tức đã công bố	(102.277.941.000)	(102.277.941.000)
Cổ tức đã trả	(102.213.100.650)	-

20.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	70.726.944	707.269.440.000	70.726.944	707.269.440.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	70.726.944	707.269.440.000	70.726.944	707.269.440.000
Cổ phiếu phổ thông	70.726.944	707.269.440.000	70.726.944	707.269.440.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(2.541.650)	(42.410.550.000)	(2.541.650)	(42.410.550.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.185.294	664.858.890.000	68.185.294	664.858.890.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Doanh thu bán hàng	1.171.030.545.410	1.077.766.296.318
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.419.571.506)	(753.617.747)
Hàng bán bị trả lại	(1.400.811.961)	(668.683.667)
Giảm giá hàng bán	(18.759.545)	(84.934.080)
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>1.169.610.973.904</u>	<u>1.077.012.678.571</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	<i>1.169.610.973.904</i>	<i>1.054.529.931.962</i>
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>-</i>	<i>22.482.746.609</i>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi tiền gửi	7.470.498.061	2.176.384.958
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.710.314.617	1.211.334.772
TỔNG CỘNG	<u>10.180.812.678</u>	<u>3.387.719.730</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.046.312.263	741.844.967
Lãi tiền vay	2.838.336.489	2.634.249.896
TỔNG CỘNG	<u>19.884.648.752</u>	<u>3.376.094.863</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phí vận chuyển	5.667.164.046	6.506.608.706
Phí phát hành thư tín dụng (L/C), chứng từ xuất khẩu	2.865.716.981	4.576.558.256
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.482.349.147	1.407.519.802
Khác	1.247.815.090	1.694.346.973
TỔNG CỘNG	<u>11.263.045.264</u>	<u>14.185.033.737</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nhân viên	15.303.167.729	16.819.574.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.783.001.076	10.583.704.338
Chi phí phụ tùng, vật phẩm	4.940.871.868	4.989.608.191
Chi phí khấu hao và hao mòn	792.004.622	693.132.622
Khác	3.172.539.992	3.123.085.878
TỔNG CỘNG	<u>30.991.585.287</u>	<u>36.209.105.738</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên vật liệu	702.393.814.191	619.535.567.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.953.814.575	145.253.449.877
Chi phí nhân viên	76.943.014.493	72.733.398.953
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và 10)	55.121.440.479	55.386.586.427
Khác	25.421.525.756	23.450.373.240
TỔNG CỘNG	<u>994.833.609.494</u>	<u>916.359.376.276</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty như sau:

- Đối với trụ sở Củ Chi, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20% lợi nhuận chịu thuế.
- Đối với Chi nhánh Trảng Bàng, thuế TNDN áp dụng theo từng loại sản phẩm. Cụ thể:
Thu nhập từ sản phẩm FDY và DTY được miễn thuế TNDN trong bốn năm (2011 - 2014) và được giảm 50% số thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (2015 - 2023). Thuế suất áp dụng thuế suất là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2011.
Thu nhập từ sản phẩm FDY và DTY mở rộng được miễn thuế trong bốn năm (2016 - 2019) và giảm 50% số thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (2020 - 2028). Thuế suất áp dụng là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2016.
Thu nhập từ sản phẩm POY giai đoạn 3 được miễn thuế trong hai năm (2016 - 2017) và giảm 50% số thuế TNDN trong bốn năm tiếp theo (2018 - 2021). Thuế suất áp dụng là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2016.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do vậy, việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN kỳ này	15.482.367.080	13.648.996.412
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	<u>205.019.415</u>	<u>3.334.418.393</u>
Chi phí thuế TNDN	15.687.386.495	16.983.414.805
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>2.129.290.512</u>	<u>3.090.806.477</u>
TỔNG CỘNG	<u>17.816.677.007</u>	<u>20.074.221.282</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>165.330.748.409</u>	<u>161.080.318.575</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	33.066.149.682	32.216.063.715
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản chi phí không được trừ	143.158.976	120.613.890
Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trảng Bàng	(14.719.736.136)	(18.151.400.823)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	205.019.415	3.334.418.393
Thay đổi của lợi nhuận chưa thực hiện	<u>(877.914.930)</u>	<u>2.554.526.107</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>17.816.677.007</u>	<u>20.074.221.282</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
	<i>VND</i>			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	389.367.334	262.105.268	127.262.066	(818.859.641)
Trích trước lương thường	1.560.913.333	2.362.960.217	(802.046.884)	(201.555.930)
Trợ cấp thôi việc phải trả	46.865.592	45.885.925	979.667	(10.771.300)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.073.923.600)	337.150.913	(1.411.074.513)	(303.896.636)
Lỗi tính thuế được chuyển	-	-	-	(1.736.575.132)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10.205.005	54.615.853	(44.410.848)	(19.147.838)
	933.427.664	3.062.718.176		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			(2.129.290.512)	(3.090.806.477)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Cho vay	31.150.150.000	-
		Thu hồi từ cho vay	5.500.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hưng Lợi	Bên liên quan do người thân của thành viên HĐQT của Công ty	Bán hàng	-	21.258.848.361

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu cho bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex	Công ty con	Chi hộ	16.128.129.327	16.207.588.781
		Cho vay không lãi	25.650.150.000	-
TỔNG CỘNG			41.778.279.327	16.207.588.781

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Bà Đặng Mỹ Linh	Chủ tịch HĐQT	75.000.000	75.000.000
Ông Đặng Triệu Hòa	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	627.100.000	683.800.000
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên HĐQT	75.000.000	75.000.000
Ông Chen Che Jen	Thành viên HĐQT	112.500.000	112.500.000
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT	112.500.000	112.500.000
Ông Võ Quang Long	Thành viên HĐQT	75.000.000	75.000.000
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên HĐQT	112.500.000	112.500.000
Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Hoàng Nữ Mộng Tuyền	Thành viên ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc	752.658.623	702.065.367
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	431.347.852	411.850.021
TỔNG CỘNG		2.463.606.475	2.450.215.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dưới 1 năm	3.143.281.108	340.500.000
Từ 1 đến 5 năm	2.497.321.600	1.362.000.000
Trên 5 năm	-	9.902.875.000
TỔNG CỘNG	5.640.602.708	11.605.375.000

29. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	<u>257.635</u>	<u>101.190</u>

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Người lập
Nguyễn Thị Hồng Thắm



Kế toán trưởng
Phan Như Bích





Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 22 tháng 8 năm 2022